



gǔ tóu
骨头

Noun · bone

Example Sentences

gǒu xǐ huān kǎn gǔ tóu

狗喜欢啃骨头。

Dogs like to chew bones.

nǐ què dìng zhè kuài gǔ tóu shì lái zì kǒng lóng de huà shí ma

你确定这块骨头是来自恐龙的化石吗？

Are you sure this bone is a fossil from a dinosaur?

yī shēng shuō tā shuāi duàn le gǔ tóu xū yào hǎo hǎo xiū xi

医生说 他摔断了骨头，需要好好休息。

The doctor said he broke a bone and needs to rest well.

Trace each character, then write the word on your own.

骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨
骨										
头	头	头	头	头	头	头	头			